

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 59

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 18 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch	
Ông Dominic Scriven	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 60752771/17793838 /LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sáng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.119.210.428.147	2.928.594.025.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.271.166.573.992	1.036.655.683.725
111	1. Tiền		115.664.367.464	131.144.669.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.155.502.206.528	905.511.014.189
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13	200.641.029.758	249.589.701.655
121	1. Chứng khoán kinh doanh		124.691.326.466	223.771.786.460
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.267.406.137)	(86.775.438.855)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		160.217.109.429	112.593.354.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.176.362.320.638	1.029.983.840.576
131	1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	5	795.032.537.458	662.576.397.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.301.591.829	49.613.867.487
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	353.219.194.772	293.016.174.092
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	250.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.795.964.439	81.019.398.066
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(60.986.967.860)	(56.491.997.038)
140	IV. Hàng tồn kho	8	457.402.671.709	598.432.151.160
141	1. Hàng tồn kho		502.577.884.523	644.280.881.448
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.175.212.814)	(45.848.730.288)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.637.832.050	13.932.647.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.299.253.997	1.553.359.703
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.795.780.478	9.383.396.222
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.542.797.575	2.995.892.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.459.033.862.300	5.474.592.357.159
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		68.371.429.882	68.815.269.257
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		26.000.000.000	26.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	42.371.429.882	42.815.269.257
220	II. Tài sản cố định		480.977.885.261	529.399.795.287
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	447.118.389.943	494.482.692.573
222	Nguyên giá		1.486.503.192.733	1.471.793.105.644
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.039.384.802.790)	(977.310.413.071)
227	2. Tài sản vô hình	10	33.859.495.318	34.917.102.714
228	Nguyên giá		48.584.964.016	48.464.134.380
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.725.468.698)	(13.547.031.666)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	609.012.766.347	635.021.928.112
231	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(403.698.240.589)	(377.689.078.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		60.430.754.651	34.495.715.381
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	60.430.754.651	34.495.715.381
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	4.141.588.421.294	4.091.399.245.546
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.183.591.522.583	3.262.728.074.001
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.031.734.454.711	902.408.727.545
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(73.737.556.000)	(73.737.556.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		98.652.604.865	115.460.403.576
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		190.544.671	273.265.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	34.779.742.701	35.774.376.938
269	3. Lợi thế thương mại	14	63.682.317.493	79.412.761.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.578.244.290.447	8.403.186.382.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.339.257.207.906	2.064.935.777.019
310	I. Nợ ngắn hạn		1.540.447.688.523	1.529.911.347.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	192.517.395.828	195.962.004.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	690.489.797.660	690.740.256.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	50.485.059.874	58.898.209.762
314	4. Phải trả người lao động		4.711.509.771	18.481.108.712
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	158.231.759.584	155.780.388.690
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	22.198.143.836
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		106.078.520	-
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	48.715.378.502	82.463.463.151
320	9. Vay và nợ ngắn hạn	20	388.498.642.263	300.900.213.273
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.580.782.631	1.361.029.079
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.111.283.890	3.126.530.511
330	II. Nợ dài hạn		798.809.519.383	535.024.429.137
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	106.516.503.750	103.938.560.278
338	2. Vay và nợ dài hạn	20	665.151.631.351	409.904.067.962
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	27.141.384.282	21.181.800.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.238.987.082.541	6.338.250.605.247
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	6.238.987.082.541	6.338.250.605.247
411	1. Vốn cổ phần		2.690.705.390.000	2.690.705.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.690.705.390.000	2.690.705.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.043.934.058.786	1.043.934.058.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.430.992.409	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(31.342.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		754.909.475	607.401.381
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		218.951.946.408	235.641.149.751
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.878.408.965.061	1.939.296.988.440
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.503.638.624.472	931.835.144.250
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		374.770.340.589	1.007.461.844.190
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		387.832.163.062	428.096.959.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.578.244.290.447	8.403.186.382.266



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.361.402.488.174	1.171.961.408.671
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.264.488.243)	(881.080.133)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.360.137.999.931	1.171.080.328.538
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(924.053.087.134)	(835.771.178.000)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.084.912.797	335.309.150.538
21	6. Doanh thu tài chính	23.2	279.417.353.101	199.039.055.485
22	7. Chi phí tài chính	24	(37.728.632.917)	(19.940.623.979)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(35.505.794.629)	(21.163.789.234)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	13.3	(94.750.979.731)	1.956.656.943
25	9. Chi phí bán hàng	25	(26.960.946.166)	(22.591.017.842)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(78.387.431.889)	(28.075.363.396)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		477.674.275.195	465.697.857.749
31	12. Thu nhập khác		3.604.801.565	55.585.152.550
32	13. Chi phí khác		(510.846.547)	(2.275.253.577)
40	14. Lợi nhuận khác		3.093.955.018	53.309.898.973
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		480.768.230.213	519.007.756.722
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(73.890.234.515)	(88.058.149.868)
52	17. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	26.2	(994.634.237)	5.963.334.880

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		405.883.361.461	436.912.941.734
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		382.542.460.161	437.526.970.519
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.340.901.300	(614.028.785)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.422	1.657
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	1.418	1.630

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		480.768.230.213	519.007.756.722
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10, 12,14	69.133.004.962	30.588.147.719
03	Các khoản dự phòng		7.492.757.567	(14.283.247.773)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(279.775.984)	172.268.154
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(182.472.847.767)	(186.602.067.653)
06	Chi phí lãi vay	24	35.505.794.629	21.163.789.234
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		410.147.163.620	370.046.646.403
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(195.395.730.036)	81.608.422.205
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		141.702.996.925	(108.360.156.628)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(44.848.683.663)	184.685.948.688
12	Tăng chi phí trả trước		(663.173.456)	(526.230.139)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		5.773.614.119	17.553.400.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.270.557.017)	(17.138.962.433)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	(79.083.230.708)	(75.503.056.016)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(3.506.675.862)	(1.110.871.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		212.855.723.922	451.255.141.080
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(43.481.687.167)	(7.573.684.819)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.200.204.545	-
23	Tiền chi cho vay		-	(26.000.000.000)
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		(167.562.339.119)	(135.933.818.197)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		50.238.481.483	257.404.335.939
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		322.109.159.905	158.576.241.327
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		162.503.819.647	246.473.074.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	31.979.472.164
33	Tiền thu từ đi vay		646.475.363.305	838.739.721.876
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(303.629.370.926)	(725.819.800.750)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.2	(424.850.219.050)	(416.438.489.569)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(59.431.399.013)	(600.616.627)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(141.435.625.684)	(272.139.712.906)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		233.923.917.885	425.588.502.424
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.036.655.683.725	535.795.614.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		586.972.382	659.941.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.271.166.573.992	962.044.058.016



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 18 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.246 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.334 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười hai (12) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2) Trans Orient Pte Ltd	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(5) Eastrade International Ltd	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,92
(7) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(8) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	73,84
(9) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	73,92
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(11) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	50,99
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cho thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng & máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc & thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("Hợp đồng HTKD")

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ với các chi phí giao dịch có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, vay và trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	3.363.266.076	349.622.023
Tiền gửi ngân hàng	112.301.101.388	130.795.047.513
Các khoản tương đương tiền	1.155.502.206.528	905.511.014.189
TỔNG CỘNG	1.271.166.573.992	1.036.655.683.725

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,0% đến 5,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng ngắn hạn	795.032.537.458	662.576.397.969
<i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và</i>		
<i>Xây dựng Việt Nam</i>	121.098.182.741	88.588.112.062
<i>Công ty Mua bán điện</i>	107.696.237.379	82.742.624.000
<i>Khách hàng khác</i>	566.238.117.338	491.245.661.907
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	353.219.194.772	293.016.174.092
TỔNG CỘNG	1.148.251.732.230	955.592.572.061
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(60.986.967.860)	(56.491.997.038)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.087.264.764.370	899.100.575.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	56.491.997.038	79.405.438.326
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.584.970.822	13.285.275.412
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(90.000.000)	(28.427.683.860)
Số cuối kỳ	<u>60.986.967.860</u>	<u>64.263.029.878</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước bên thứ ba	40.614.827.115	44.102.799.272
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 29)	686.764.714	5.511.068.215
TỔNG CỘNG	<u>41.301.591.829</u>	<u>49.613.867.487</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu ngắn hạn khác	47.795.964.439	81.019.398.066
Tạm ứng cho người lao động	29.002.036.566	6.894.559.977
Cổ tức	9.949.389.895	56.892.360.000
Lãi tiền gửi	4.966.084.205	4.016.267.012
Khác	3.878.453.773	13.216.211.077
Phải thu dài hạn khác	42.371.429.882	42.815.269.257
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Tạm ứng cho Hợp đồng HTKD - Dự án 414 Nơ Trang Long (i)	6.889.054.747	6.889.054.747
Ký quỹ, ký cược	4.379.034.235	4.822.873.610
Khác	1.700.000.000	1.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>90.167.394.321</u>	<u>123.834.667.323</u>

Trong đó:

Phải thu bên thứ ba	90.167.394.321	66.942.307.323
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	56.892.360.000

- (i) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2008, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E, một công ty con của Công ty đã ký kết Hợp đồng HTKD với Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết để xây dựng và khai thác cao ốc tại số 414 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Hợp đồng HTKD này, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E đã thanh toán phí tư vấn, phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí khác với tổng số tiền là 6.889.054.747 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.942.262.483	-	379.541.447.024	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	105.543.929.822	(42.897.428.176)	102.786.277.022	(42.890.409.847)
Thành phẩm	97.009.094.698	(2.277.784.638)	135.522.693.696	(2.958.320.441)
Hàng mua đang đi đường	19.340.767.879	-	25.638.311.618	-
Công cụ, dụng cụ	741.829.641	-	792.152.088	-
TỔNG CỘNG	<u>502.577.884.523</u>	<u>(45.175.212.814)</u>	<u>644.280.881.448</u>	<u>(45.848.730.288)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	45.848.730.288	42.856.299.509
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	98.787.172	8.493.910.134
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(772.304.646)	-
Số cuối kỳ	<u>45.175.212.814</u>	<u>51.350.209.643</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Nhà xưởng & máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	651.137.042.395	772.985.275.031	36.660.687.969	10.316.175.704	693.924.545	1.471.793.105.644
Tăng trong kỳ	600.000.000	12.630.496.481	3.055.844.000	87.111.000	-	16.373.451.481
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới trong kỳ	600.000.000	164.067.640	3.055.844.000	87.111.000	-	3.907.022.640
Xây dựng mới	-	12.466.428.841	-	-	-	12.466.428.841
Thanh lý	-	-	(1.663.364.392)	-	-	(1.663.364.392)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	651.737.042.395	785.615.771.512	38.053.167.577	10.403.286.704	693.924.545	1.486.503.192.733
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	3.605.254.100	550.810.198	4.532.067.213	2.265.726.909	576.470.000	11.530.328.420
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	391.405.155.118	553.497.391.169	22.974.950.217	8.825.335.648	607.580.919	977.310.413.071
Tăng trong kỳ	17.086.859.218	43.676.339.409	1.921.210.248	455.781.290	6.182.097	63.146.372.262
<i>Trong đó:</i>						
Khấu hao trong kỳ	10.108.012.688	14.257.592.253	1.431.219.151	412.265.709	5.872.728	26.214.962.529
Khác	6.978.846.530	29.418.747.156	489.991.097	43.515.581	309.369	36.931.409.733
Thanh lý	-	-	(1.071.982.543)	-	-	(1.071.982.543)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	408.492.014.336	597.173.730.578	23.824.177.922	9.281.116.938	613.763.016	1.039.384.802.790
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	259.731.887.277	219.487.883.862	13.685.737.752	1.490.840.056	86.343.626	494.482.692.573
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	243.245.028.059	188.442.040.934	14.228.989.655	1.122.169.766	80.161.529	447.118.389.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	36.758.715.025	11.705.419.355	48.464.134.380
Mua mới trong kỳ	-	120.829.636	120.829.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>36.758.715.025</u>	<u>11.826.248.991</u>	<u>48.584.964.016</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	5.915.389.540	5.915.389.540
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 20.3)</i>	135.576.000	-	135.576.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.077.627.351	9.469.404.315	13.547.031.666
Hao mòn trong kỳ	366.583.757	811.853.275	1.178.437.032
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>4.444.211.108</u>	<u>10.281.257.590</u>	<u>14.725.468.698</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>32.681.087.674</u>	<u>2.236.015.040</u>	<u>34.917.102.714</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>32.314.503.917</u>	<u>1.544.991.401</u>	<u>33.859.495.318</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án Đoàn Văn Bơ	58.108.447.698	34.067.826.173
Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	610.878.416	427.889.208
Khác	1.711.428.537	-
TỔNG CỘNG	<u>60.430.754.651</u>	<u>34.495.715.381</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Bất động sản đầu tư cho thuê	<u>609.012.766.347</u>	<u>635.021.928.112</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	15.083.156.719	22.801.892.676	90.250.454	546.453.001	38.521.752.850
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 20.3)</i>	256.986.489.565	-	-	-	256.986.489.565
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	243.126.317.902	133.926.057.467	90.250.454	546.453.001	377.689.078.824
Khấu hao trong kỳ	15.255.605.440	10.753.556.325	-	-	26.009.161.765
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	258.381.923.342	144.679.613.792	90.250.454	546.453.001	403.698.240.589
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	531.074.966.391	103.946.961.721	-	-	635.021.928.112
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	515.819.360.951	93.193.405.396	-	-	609.012.766.347

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	124.691.326.466	223.771.786.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	(84.267.406.137)	(86.775.438.855)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 13.2)	160.217.109.429	112.593.354.050
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn	200.641.029.758	249.589.701.655
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.3)	3.183.591.522.583	3.262.728.074.001
Đầu tư góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh số 13.4)	1.031.734.454.711	902.408.727.545
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.4)	(73.737.556.000)	(73.737.556.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	4.141.588.421.294	4.091.399.245.546
TỔNG CỘNG	4.342.229.451.052	4.340.988.947.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán kinh doanh

VNĐ

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Công ty Cổ phần Măng Cánh	5.083.330.000	(2.023.126.141)	3.060.203.859	5.000.000.000	(2.023.126.141)	2.976.873.859
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Khánh Hòa	-	-	-	53.193.860.000	-	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	-	6.226.146.342	(2.843.792.342)	3.382.354.000
Các khoản đầu tư khác	3.380.246.466	(640.616.629)	2.746.904.000	43.124.030.118	(304.857.005)	55.478.931.300
TỔNG CỘNG	124.691.326.466	(84.267.406.137)	40.431.194.492	223.771.786.460	(86.775.438.855)	149.656.105.792

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	160.217.109.429	112.593.354.050

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	22,35	1.253.625.947.684	22,35	1.268.341.447.108	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	39,52	391.738.379.606	39,02	400.489.996.401	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,00	340.727.196.626	25,00	368.000.000.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	334.863.183.019	42,10	342.511.604.982	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	46,37	182.176.608.181	46,37	211.640.550.248	Bất động sản
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	179.042.702.043	34,30	173.808.962.643	Thủy điện
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	98.424.828.873	23,81	94.493.223.883	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	24,01	74.671.062.604	24,01	67.154.434.165	Khai thác than
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	70.376.012.158	29,44	73.776.315.114	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	43,11	61.041.683.633	43,11	60.556.547.693	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	60.475.382.192	28,87	65.531.933.111	Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	58.744.439.359	40,00	60.571.743.037	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	33.636.878.968	32,00	23.093.725.398	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	29,00	23.145.683.827	29,00	22.623.120.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	20.901.533.810	35,00	24.949.744.974	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	-	-	35,62	3.021.424.762	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	-	-	35,00	2.163.300.482	Cơ điện
TỔNG CỘNG		3.183.591.522.583		3.262.728.074.001	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư				Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết				Giá trị còn lại			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Thanh lý	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Cổ tức được chia trong năm	Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết		Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tăng giá trị đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Thanh lý		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	719.477.528.423	-	-	719.477.528.423	548.863.918.685	(85.338.540.000)	70.623.040.576	-	534.148.419.261	1.268.341.447.108	1.253.625.947.684	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	306.317.903.232	9.011.140.313	-	315.329.043.545	94.172.093.169	(69.152.600.000)	51.389.842.892	-	76.409.336.061	400.489.996.401	391.738.379.606	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	-	368.000.000.000	-	-	(27.272.803.374)	-	(27.272.803.374)	368.000.000.000	340.727.196.626	
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	-	409.901.420.000	(67.389.815.018)	(23.474.060.000)	15.825.638.037	-	(75.038.238.981)	342.511.604.982	334.863.183.019	
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	170.195.680.000	-	-	170.195.680.000	41.444.870.248	(26.730.210.268)	(2.733.731.799)	-	11.980.928.181	211.640.550.248	182.176.608.181	
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	173.265.171.175	-	-	173.265.171.175	543.791.468	-	5.233.739.400	-	5.777.530.868	173.808.962.643	179.042.702.043	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	59.389.030.170	-	-	59.389.030.170	35.104.193.713	-	3.931.604.990	-	39.035.798.703	94.493.223.883	98.424.826.873	
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	46.029.841.350	-	-	46.029.841.350	21.124.592.815	(2.305.260.000)	9.821.888.439	-	28.641.221.254	67.154.434.165	74.671.062.604	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	-	66.358.149.275	7.418.165.839	(3.031.520.000)	(368.782.956)	-	4.017.862.883	73.776.315.114	70.376.012.156	
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	66.116.662.345	-	-	66.116.662.345	(5.560.114.652)	(4.397.664.000)	4.882.799.940	-	(5.074.978.712)	60.556.547.693	61.041.683.633	
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	-	54.457.202.000	11.074.731.111	(3.810.188.000)	(1.248.362.919)	-	6.018.180.192	65.531.933.111	60.475.382.192	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	-	61.560.000.000	(988.256.963)	-	(1.827.303.678)	-	(2.815.560.641)	60.571.743.037	58.744.439.359	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	24.000.000.000	9.600.000.000	-	33.600.000.000	(906.274.602)	-	943.153.570	-	36.878.968	23.093.725.398	33.636.878.968	
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	22.623.120.000	-	-	22.623.120.000	-	-	522.563.827	-	522.563.827	22.623.120.000	23.145.683.827	
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	11.550.000.000	-	-	11.550.000.000	13.399.744.974	(7.692.300.000)	3.644.088.836	-	9.351.533.810	24.949.744.974	20.901.533.810	
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	1.246.712.000	-	(1.246.712.000)	-	1.774.712.762	-	-	-	(1.774.712.762)	-	3.021.424.762	
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	1.750.000.000	-	(1.750.000.000)	-	413.300.482	-	-	-	(413.300.482)	-	2.163.300.482	
TỔNG CỘNG	2.562.238.419.970	18.611.140.313	(2.996.712.000)	2.577.852.848.283	700.489.654.031	(225.932.342.268)	133.369.375.781	(2.188.013.244)	605.738.674.300	3.262.728.074.001	3.183.591.522.583	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	470.646.304.200	-	470.646.304.200	
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	76.682.289.600	-	76.682.289.600	76.682.289.600	-	76.682.289.600	
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-	-	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000	
Khác	214.716.410.911	-	249.884.630.380	138.584.543.745	-	157.229.640.150	
TỔNG CỘNG	1.031.734.454.711	(73.737.556.000)	993.165.118.180	902.408.727.545	(73.737.556.000)	847.316.267.950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		VNĐ
		<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà</i>
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>94.382.661.830</u>
Phân bổ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		14.969.900.701
Phân bổ trong kỳ		<u>15.730.443.636</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>30.700.344.337</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		<u>79.412.761.129</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>63.682.317.493</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VNĐ	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả bên thứ ba		192.517.395.828	187.746.157.875
<i>Onesall Company Pte Ltd</i>		35.579.949.099	9.958.296.866
<i>Tập đoàn Viễn thông Quân đội</i>		30.491.635.031	-
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng EDH</i>		12.124.042.135	23.124.042.135
<i>Người bán khác</i>		114.321.769.563	154.663.818.874
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)		-	8.215.846.126
TỔNG CỘNG		<u>192.517.395.828</u>	<u>195.962.004.001</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VNĐ	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt		687.765.108.998	682.421.850.245
Chợ thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan		2.632.957.871	7.550.790.376
Khác		91.730.791	767.616.246
TỔNG CỘNG		<u>690.489.797.660</u>	<u>690.740.256.867</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải nộp	50.485.059.874	58.898.209.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	42.333.814.512	45.535.118.580
Thuế giá trị gia tăng	5.083.435.922	8.984.236.895
Thuế thu nhập cá nhân	826.383.985	1.099.543.721
Các khoản thuế và lệ phí khác	2.241.425.455	3.279.310.566
Phải thu	2.542.797.575	2.995.892.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	2.428.616.503	436.924.590
Thuế giá trị gia tăng	-	2.558.967.476
Các khoản thuế và lệ phí khác	114.181.072	-
TỔNG CỘNG	<u>53.027.857.449</u>	<u>61.894.101.828</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	133.380.078.103	143.271.065.515
Chi phí lãi vay	16.555.533.061	2.232.525.084
Chi phí khuyến mãi	4.758.149.462	5.953.239.479
Các khoản khác	3.537.998.958	4.323.558.612
TỔNG CỘNG	<u>158.231.759.584</u>	<u>155.780.388.690</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	48.715.378.502	82.463.463.151
Phải trả cổ tức	23.497.954.471	26.595.561.981
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Lãi trái phiếu phải trả	3.146.704.000	3.154.000.000
Phải trả mua chứng khoán	1.384.607.000	1.390.836.375
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	469.893.222	1.074.504.147
Thưởng hiệu quả công việc	78.302.996	32.761.158.358
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	-	593.349.000
Các khoản phải trả khác	14.869.928.078	11.626.064.555
Dài hạn	106.516.503.750	103.938.560.278
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	106.516.503.750	103.938.560.278
TỔNG CỘNG	<u>155.231.882.252</u>	<u>186.402.023.429</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn	388.498.642.263	300.900.213.273
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 20.1)	137.230.011.272	170.579.689.943
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 20.2)	63.682.000.000	63.682.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	187.586.630.991	66.638.523.330
Vay dài hạn	665.151.631.351	409.904.067.962
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 20.3)	665.151.631.351	409.904.067.962
TỔNG CỘNG	1.053.650.273.614	710.804.281.235

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất VNĐ tương ứng từ 4,8% đến 5,3%/năm và lãi suất USD bình quân là 2,8%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày đến hạn
	VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	49.535.350.841	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2015 đến ngày 9 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	36.434.013.976	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	24.472.633.691	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2015 đến ngày 23 tháng 9 năm 2015
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	19.626.665.641	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2015 đến ngày 12 tháng 3 năm 2016
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	7.161.347.123	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2015 đến ngày 4 tháng 11 năm 2015
TỔNG CỘNG	137.230.011.272	

20.2 Trái phiếu chuyển đổi

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2012/HĐQT-NQ-REE ngày 14 tháng 11 năm 2012 và được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Việt Nam trong Công văn số 4963/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 557.846 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm với tổng mệnh giá là 557.846.000.000 VNĐ cho Công ty TNHH Platinum Victory với lãi suất trái phiếu trả sau là 6%/năm vào ngày 20 tháng 12 năm 2012. Giá chuyển đổi là 22.000 VNĐ trên mỗi cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh theo như thỏa thuận đăng ký chuyển đổi trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Ngân hàng	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (i)	738.979.731.822	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2019	Từ 6,88 đến 6,95	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản phải thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	63.758.530.520	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 25 tháng 6 năm 2020	Từ 6,00 đến 6,25	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	7,2	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CD-TDW
TỔNG CỘNG	852.738.262.342			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	187.586.630.991			
Vay dài hạn	665.151.631.351			

(i) Vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 và 31 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC") với hạn mức tín dụng lần lượt là 550 tỷ VNĐ và 294 tỷ VNĐ để thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà REE và để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Kỳ hạn vay của các khoản vay này là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức lần lượt là ngày 25 tháng 8 năm 2014 và ngày 29 tháng 12 năm 2014. Các khoản vay được trả sáu tháng một lần theo kế hoạch trả nợ được HSBC duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và lãi suất vay tương đương với lãi suất cho vay cơ bản VNĐ cùng kỳ hạn do HSBC niêm yết cộng 0,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình xây dựng và dự phòng cho sản phẩm. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VNĐ		
	<i>Dự phòng sản phẩm</i>	<i>Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	409.877.295	22.132.952.681	22.542.829.976
<i>Tăng: Dự phòng trong kỳ</i>	1.875.798.613	11.888.087.686	13.763.886.299
<i>Giảm: Hoàn nhập trong kỳ</i>	<u>(1.551.869.398)</u>	<u>(6.032.679.964)</u>	<u>(7.584.549.362)</u>
Số cuối kỳ	<u>733.806.510</u>	<u>27.988.360.403</u>	<u>28.722.166.913</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>			1.580.782.631
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>			27.141.384.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	-	(31.342.660)	526.675.337	202.628.922.999	1.353.728.965.050	5.196.623.129.512
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	437.526.970.519	437.526.970.519
Phát hành cổ phiếu ESOP	19.651.540.000	-	-	-	-	-	-	19.651.540.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	53.616.698	-	-	53.616.698
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	32.981.324.662	(32.981.324.662)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(421.893.820.800)	(421.893.820.800)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.762.411.000)	(20.762.411.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.656.515.390.000</u>	<u>1.002.906.058.786</u>	<u>-</u>	<u>(31.342.660)</u>	<u>580.292.035</u>	<u>235.610.247.661</u>	<u>1.315.618.379.107</u>	<u>5.211.199.024.929</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	382.542.460.161	382.542.460.161
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.741.789.066	(1.741.789.066)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	147.508.094	-	-	147.508.094
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.408.107.702)	(3.408.107.702)
Khác	-	-	18.430.992.409	-	-	(18.430.992.409)	(7.772.119.572)	(7.772.119.572)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.690.705.390.000</u>	<u>1.043.934.058.786</u>	<u>18.430.992.409</u>	<u>(31.342.660)</u>	<u>754.909.475</u>	<u>218.951.946.408</u>	<u>1.878.408.965.061</u>	<u>5.851.154.919.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.690.705.390.000	2.636.863.850.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	19.651.540.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.690.705.390.000</u>	<u>2.656.515.390.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	430.508.467.200	421.893.820.800
Cổ tức đã trả	424.850.219.050	416.438.489.569

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	269.070.539	265.651.539
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	269.070.539	265.651.539
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.747)	(2.747)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	269.067.792	265.648.792

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
		VNĐ
Tổng doanh thu	1.361.402.488.174	1.171.961.408.671
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	663.624.096.968	702.018.506.487
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	287.907.123.365	235.080.733.112
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	250.438.869.709	234.862.169.072
<i>Doanh thu từ cung cấp điện</i>	159.432.398.132	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.264.488.243)	(881.080.133)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(1.263.596.673)	(881.080.133)
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(891.570)	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.360.137.999.931</u>	<u>1.171.080.328.538</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	663.624.096.968	702.018.506.487
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	286.642.635.122	234.199.652.979
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	250.438.869.709	234.862.169.072
<i>Doanh thu từ cung cấp điện</i>	159.432.398.132	-

23.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
		VNĐ
Thu nhập cổ tức	247.625.195.368	152.148.733.978
Lãi tiền gửi	28.490.811.625	15.443.383.017
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.802.348.299	10.628.508.487
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	498.997.809	20.818.430.003
TỔNG CỘNG	<u>279.417.353.101</u>	<u>199.039.055.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	35.505.794.629	21.163.789.234
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	3.618.873.918	1.467.943.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.043.906.278	1.721.056.353
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(2.508.032.718)	(4.928.289.865)
Khác	68.090.810	516.124.321
TỔNG CỘNG	<u>37.728.632.917</u>	<u>19.940.623.979</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng	26.960.946.166	22.591.017.842
- Dịch vụ mua ngoài	12.808.348.860	8.960.390.616
- Chi phí nhân công	8.817.074.180	7.629.341.622
- Khác	5.335.523.126	6.001.285.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	78.387.431.889	28.075.363.396
- Dịch vụ mua ngoài	1.972.479.006	2.545.640.571
- Chi phí nhân công	33.062.371.482	19.970.539.479
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.494.970.822	(15.142.408.448)
- Khác	38.857.610.579	20.701.591.794
TỔNG CỘNG	<u>105.348.378.055</u>	<u>50.666.381.238</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, Trans Orient Pte Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN cho khoản thu nhập từ việc bán điện với thuế suất 20% cho 10 năm đầu tiên kể từ thời điểm Công ty được thành lập và theo mức thuế suất hiện hành (22%) cho các năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20%.

Trans Orient Pte Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Trans Orient Pte Ltd được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.890.234.515	88.058.149.868
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	994.634.237	(5.963.334.880)
TỔNG CỘNG	<u>74.884.868.752</u>	<u>82.094.814.988</u>

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	480.768.230.213	519.007.756.722
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
Lỗ (lãi) được ghi nhận từ các công ty liên kết	94.750.979.731	(1.956.656.943)
Phân bổ lợi thế thương mại	15.730.443.636	-
Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	9.211.981.274	(614.165.697)
Dự phòng phải thu khó đòi	4.369.790.422	9.096.426.800
Chi phí khác không được khấu trừ	1.955.579.308	2.459.436.172
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	1.831.947.944	4.167.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(673.517.474)	2.630.228.683
(Lợi nhuận) lỗ chưa xuất hóa đơn	(1.503.322.964)	10.110.117.005
Chi phí hoạt động trích trước	(6.041.447.590)	5.047.150.604
Thu nhập không thuộc diện chịu thuế TNDN	(247.625.195.368)	(152.148.733.978)
Khác	5.062.699.628	(3.753.621.109)
Lợi nhuận điều chỉnh	<u>357.838.168.760</u>	<u>394.044.938.259</u>
Cộng phần lỗ tính thuế của các công ty con	588.753.176	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	<u>358.426.921.936</u>	<u>394.044.938.259</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	<u>81.535.596.707</u>	<u>86.659.366.120</u>
Trích (thừa) thiếu thuế TNDN các kỳ trước	(7.645.362.192)	1.398.783.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>73.890.234.515</u>	<u>88.058.149.868</u>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	45.098.194.202	43.393.995.838
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(79.083.230.708)	(75.503.056.016)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>39.905.198.009</u>	<u>55.949.089.690</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 17)	42.333.814.512	56.051.920.924
Thuế TNDN trả thừa (Thuyết minh số 17)	(2.428.616.503)	(102.831.234)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.872.284.263	10.086.720.663	(148.173.844)	578.650.310
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.847.806.096	3.706.243.230	(451.806.886)	(135.116.453)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.224.088.112	9.196.471.663	961.353.893	2.001.213.897
Chi phí hoạt động trích trước	4.649.763.249	6.003.416.661	(1.353.653.412)	
Dự phòng các khoản đầu tư	1.538.913.312	1.538.913.312	-	-
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	469.816.136	66.787.588	403.028.548	1.163.990.734
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(179.115.382)	(79.931.157)	(99.184.225)	(540.441.154)
(Lỗ) lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(2.899.079.736)	5.025.023.268	(330.733.252)	2.224.225.739
Khác	255.266.651	230.731.710	24.534.941	670.811.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.779.742.701	35.774.376.938		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(994.634.237)	5.963.334.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm trái phiếu chuyển đổi, các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng phân tích độ nhạy thể hiện sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất đối với các khoản tiền, tiền gửi có kỳ hạn và vay đối với lãi suất thả nổi.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty là không đáng kể):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Thay đổi lãi suất (%)	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+2%	6.431.427.865
USD	+1%	539.787.464
		6.971.215.329
VNĐ	-2%	(6.431.427.865)
USD	-1%	(539.787.464)
		(6.971.215.329)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+2%	10.373.630.540
USD	+1%	390.341.716
		10.763.972.256
VNĐ	-2%	(10.373.630.540)
USD	-1%	(390.341.716)
		(10.763.972.256)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu, chi phí và các khoản vay được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VNĐ). Nhóm Công ty đánh giá sự rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ là không đáng kể.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.033.596.312.672 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 996.972.373.742 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 103.359.631.267 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 99.697.237.374 VNĐ) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 103.359.631.267 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 99.697.237.374 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập các báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 13. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 56.491.997.038 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 56.491.997.038 VNĐ).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

				VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay	324.816.642.263	656.950.905.040	8.200.726.311	989.968.273.614
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	-	-	63.682.000.000
Phải trả ngắn hạn người bán	192.517.395.828	-	-	192.517.395.828
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	182.900.987.397	106.516.503.750	-	289.417.491.147
TỔNG CỘNG	763.917.025.488	763.467.408.790	8.200.726.311	1.535.585.160.589
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay	237.218.213.273	409.904.067.962	-	647.122.281.235
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	-	-	63.682.000.000
Phải trả ngắn hạn người bán	195.962.004.001	-	-	195.962.004.001
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	204.408.189.336	103.938.560.278	-	308.346.749.614
TỔNG CỘNG	701.270.406.610	513.842.628.240	-	1.215.113.034.850

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Cổ phiếu niêm yết	123.209.353.697	(640.616.629)	114.884.748.055	(3.148.649.347)	157.744.230.700	143.040.953.300	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.033.216.427.480	(157.364.345.508)	1.011.295.765.950	(157.364.345.508)	875.852.081.972	853.931.420.442	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.217.109.429	-	112.593.354.050	-	160.217.109.429	112.593.354.050	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	795.032.537.458	(60.986.967.860)	662.576.397.969	(56.491.997.038)	734.045.569.598	606.084.400.931	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	353.219.194.772	-	293.016.174.092	-	353.219.194.772	293.016.174.092	
Phải thu ngắn hạn khác	90.167.394.321	-	123.834.667.323	-	90.167.394.321	123.834.667.323	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.166.573.992	-	1.036.655.683.725	-	1.271.166.573.992	1.036.655.683.725	
TỔNG CỘNG	3.826.228.591.149	(218.991.929.997)	3.354.856.791.164	(217.004.991.893)	3.642.412.154.784	3.169.156.653.863	

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay			989.968.273.614	647.122.281.235	989.968.273.614	647.122.281.235	
Trái phiếu chuyển đổi			63.682.000.000	63.682.000.000	63.682.000.000	63.682.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn			192.517.395.828	195.962.004.001	192.517.395.828	195.962.004.001	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác			289.417.491.147	308.346.749.614	289.417.491.147	308.346.749.614	
TỔNG CỘNG			1.535.585.160.589	1.215.113.034.850	1.535.585.160.589	1.215.113.034.850	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	85.338.540.000	56.925.656.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Góp vốn	69.152.600.000 (9.011.140.313)	- (29.587.419.468)
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.730.210.268	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.474.060.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(9.600.000.000)	(17.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Góp vốn	4.397.664.000 -	4.397.664.000 (105.991.640)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.031.520.000	4.115.930.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000	3.457.890.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.810.188.000	1.905.094.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ Thu nhập cổ tức	(19.319.208.300) 7.692.300.000	(4.978.041.584) 7.236.075.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	-	(8.834.607.561)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ Thu nhập cổ tức	- -	(894.128.545) 192.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Góp vốn	-	(1.751.750.000)
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Góp vốn Thu nhập cổ tức	- -	(508.762.000) 9.260.438.600

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	686.764.714	5.240.687.197
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	-	270.381.018
			686.764.714	5.511.068.215
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	56.892.360.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	-	(8.215.846.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm thưởng vượt lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 3 năm 2015) đã được chi trả trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thủ lao, lương và thưởng	<u>14.330.162.358</u>	<u>4.109.010.900</u>

30. CÁC CAM KẾT

30.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dưới một năm	13.992.123.978	14.358.642.953
Trên một đến năm năm	<u>9.771.352.338</u>	<u>14.404.254.215</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.763.476.316</u>	<u>28.762.897.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

30.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dưới một năm	116.971.163.803	265.034.579.803
Trên một đến năm năm	339.303.990.320	198.349.283.003
Trên năm năm	347.236.400	-
TỔNG CỘNG	<u>456.622.390.523</u>	<u>463.383.862.806</u>

30.3 Các cam kết đầu tư

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Bất động sản Song Thanh	<u>72.200.000.000</u>	<u>72.200.000.000</u>

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	VNĐ					
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	761.673.309.712	294.366.933.122	284.457.905.770	159.432.398.132	-	1.499.930.546.736
Doanh thu giữa các bộ phận	(98.049.212.744)	(7.724.298.000)	(34.019.036.061)	-	-	(139.792.546.805)
TỔNG CỘNG	<u>663.624.096.968</u>	<u>286.642.635.122</u>	<u>250.438.869.709</u>	<u>159.432.398.132</u>	<u>-</u>	<u>1.360.137.999.931</u>
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	112.948.144.740	19.598.365.686	158.144.569.917	156.078.279.479	25.420.123.528	472.189.483.350
Thu nhập tài chính						36.556.584.682
Chi phí tài chính						(31.082.304.995)
Thu nhập khác						3.604.801.565
Chi phí khác						(510.846.547)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(74.884.868.752)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(23.330.389.142)
Tổng lợi nhuận sau thuế						<u>382.542.460.161</u>
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.259.522.375.813	410.559.122.910	1.279.318.165.295	3.958.900.356.229	691.185.555.451	7.599.485.575.698
Tài sản không phân bổ						978.758.714.749
TỔNG TÀI SẢN						<u>8.578.244.290.447</u>
Nợ của bộ phận	994.716.201.356	220.940.709.633	160.847.997.509	623.197.039.181	99.305.409.600	2.099.007.357.279
Nợ không phân bổ						240.249.850.627
TỔNG NỢ						<u>2.339.257.207.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	VNĐ					
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	838.694.473.939	387.367.855.968	266.076.830.576			1.492.139.160.483
Doanh thu giữa các bộ phận	(136.675.967.452)	(153.168.202.989)	(31.214.661.504)	-	-	(321.058.831.945)
TỔNG CỘNG	702.018.506.487	234.199.652.979	234.862.169.072	-	-	1.171.080.328.538
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	118.031.770.038	22.993.957.089	144.968.836.886	130.825.504.903	27.410.598.411	444.230.667.327
Thu nhập tài chính						45.065.136.974
Chi phí tài chính						(23.597.946.552)
Thu nhập khác						55.585.152.550
Chi phí khác						(2.275.253.577)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(82.094.814.988)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						614.028.785
Tổng lợi nhuận sau thuế						437.526.970.519
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.555.701.392.034	545.073.256.833	1.252.126.659.743	3.406.930.785.460	593.998.421.580	7.353.830.515.650
Tài sản không phân bổ						389.133.532.608
TỔNG TÀI SẢN						7.742.964.048.258
Nợ của bộ phận	1.284.346.772.502	369.946.496.480	180.665.082.792	44.561.503.890	-	1.879.519.855.664
Nợ không phân bổ						241.756.710.221
TỔNG NỢ						2.121.276.565.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	382.542.460.161	437.526.970.519
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>269.067.792</u>	<u>264.043.589</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.422</u>	<u>1.657</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	382.542.460.161	437.526.970.519
Lãi của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	<u>2.980.317.600</u>	<u>3.250.260.000</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)	<u>385.522.777.761</u>	<u>440.777.230.519</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	269.067.792	264.043.589
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền sẽ được qui đổi	<u>2.894.636</u>	<u>6.365.529</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>271.962.428</u>	<u>270.409.118</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.418</u>	<u>1.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VNĐ đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoán tất các thủ pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện tại do việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết như sau:

	VNĐ		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Chứng khoán kinh doanh	336.615.140.510	(112.843.354.050)	223.771.786.460
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	112.593.354.050	112.593.354.050
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	250.000.000	250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	82.602.892.836	(1.583.494.770)	81.019.398.066
Tài sản ngắn hạn khác	36.408.900.877	(36.408.900.877)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	42.815.269.257	42.815.269.257
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	928.408.727.545	(26.000.000.000)	902.408.727.545
Tài sản dài hạn khác	4.822.873.610	(4.822.873.610)	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22.542.829.976	(21.181.800.897)	1.361.029.079
Dự phòng phải trả dài hạn	-	21.181.800.897	21.181.800.897
Quỹ đầu tư phát triển	70.417.784.211	165.223.365.540	235.641.149.751
Quỹ dự phòng tài chính	165.223.365.540	(165.223.365.540)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
--	---	----------------------	--

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng các khoản phải trả	180.549.525.479	4.136.423.209	184.685.948.688
Giảm chứng khoán kinh doanh	-	17.553.400.000	17.553.400.000
Tiền thu khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	6.365.766.586	(6.365.766.586)	-
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(3.340.214.377)	2.229.343.377	(1.110.871.000)
Tiền chi cho vay	(241.522.600.000)	215.522.600.000	(26.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	233.076.000.000	(233.076.000.000)	-

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty vào kết quả hoạt động kinh doanh hay tình hình tài chính của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2015